

**Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**  
**Appendix XXIV: Report on change of net asset value**

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
 (Promulgated with the Circular 98/2020 TT/BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 05/08/2022 đến 11/08/2022)  
 (Reporting period: from Aug 5th 2022 to Aug 11st 2022)

- |   |  |
|---|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br>Fund Management Company:       | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt<br>Thien Viet Asset Management JSC  |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br>Custodian and Supervisory Bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành<br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| 3. Tên quỹ:<br>Name of the fund:                              | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3<br>Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)  |
| 4. Mã chứng khoán/Securities code :                           | FUCTVGF3   |
| 5. Ngày lập báo cáo:<br>Reporting date:                       | 12/08/2022<br>12 August 2022   |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 11/08/2022	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 04/08/2022
1	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/the fund	212,591,323,872	204,885,176,546
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,683	10,295
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2.1	của quỹ /the fund	213,929,545,774	212,591,323,872
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,750	10,683
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	1,338,221,902	7,706,147,326
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	1,338,221,902	7,706,147,326
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) Change due to the fund's income distribution for investors		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period	67	388
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	240,872,632,432	240,872,632,432
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	196,070,354,024	196,070,354,024
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	11,200	11,200
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	11,200	11,200
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period		
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND) **	450	517
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-) /surplus (+)) ***	0	0
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	13,200	13,200
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	11,150	11,150

Lưu ý: Chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/ Defined by the difference (market price - NAV at the same period).  
 Ghi chú: Chênh lệch (Giá thị trường - NAV)/NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorized Representative of Supervisory bank

**HOÀN KIỂM - HÀ THÀNH**  
 Dương Thanh Dũng  
 Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
 Authorized Representative of Fund management

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT**  
 Nguyễn Duy Quang  
 Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director